

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2
NĂM 2024

HÀ NỘI, NĂM 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408.050.064.752	348.424.250.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	281.727.479.421	212.824.837.062
1. Tiền	111		31.727.479.421	22.924.837.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	189.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.000.000.000	93.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	93.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.251.582.510	27.055.843.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.932.418.309	24.192.233.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.721.037.819	5.060.263.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.645.499.487	3.850.719.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.047.373.105)	(8.047.373.105)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	17.071.002.821	14.903.572.411
1. Hàng tồn kho	141		17.830.076.361	15.662.645.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(759.073.540)	(759.073.540)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	639.998.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	639.998.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.479.013.162	524.164.172.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		498.404.939.979	512.659.711.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	487.074.447.128	500.955.003.022
- Nguyên giá	222		1.029.272.362.103	1.015.269.957.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(542.197.914.975)	(514.314.954.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	11.323.281.003	11.662.196.404
- Nguyên giá	225		45.232.080.362	45.232.080.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.908.799.359)	(33.569.883.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.211.848	42.511.846
- Nguyên giá	228		4.131.856.755	4.131.856.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.124.644.907)	(4.089.344.909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2024 (tiếp theo)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.903.737.909	11.256.094.166
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	23.903.737.909	11.256.094.166
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170.335.274	248.366.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		97.607.996	175.639.698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		72.727.278	72.727.278
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		930.529.077.914	872.588.423.217
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		360.889.145.189	351.094.454.899
I. Nợ ngắn hạn	310		248.122.512.711	238.327.822.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108.935.381.592	114.195.071.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.967.027.559	19.836.561.616
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	19.100.068.675	13.666.657.746
4. Phải trả người lao động	314		58.855.063.245	41.042.081.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.793.253.942	9.963.557.251
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		363.636.361	363.636.361
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	11.721.797.715	10.805.805.496
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	15.001.973.566	27.858.141.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		131.413.136	131.413.136
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		252.896.920	464.896.920
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		112.766.632.478	112.766.632.478
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	110.978.246.517	110.978.246.517
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.788.385.961	1.788.385.961
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2024 (tiếp theo)

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.639.932.725	521.493.968.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	569.639.932.725	521.493.968.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.639.932.725	201.493.968.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		163.093.968.318	93.268.806.803
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.545.964.407	108.225.161.515
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		930.529.077.914	872.588.423.217

[Handwritten signature]

Đoàn Thị Minh Nga
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2.2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm 2024)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		266.716.335.548	187.393.762.296	490.515.927.512	348.637.717.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	266.716.335.548	187.393.762.296	490.515.927.512	348.637.717.727
4. Giá vốn hàng bán	11	16	190.390.479.992	163.604.897.345	352.321.043.732	292.928.880.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		76.325.855.556	23.788.864.951	138.194.883.780	55.708.837.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.951.600.256	3.417.486.269	6.804.736.707	6.675.642.213
7. Chi phí tài chính	22		2.171.123.161	3.271.419.540	5.229.685.283	7.330.640.351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.171.123.161	3.271.419.540	5.229.685.283	7.330.640.351
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	17	11.094.270.920	7.503.983.561	18.750.544.503	13.059.293.465
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	8.531.435.780	6.328.339.841	12.855.688.515	9.499.776.834
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		58.480.625.951	10.102.608.278	108.163.702.186	32.494.769.285
12. Thu nhập khác	31		-	109.969.792	1.174.636.364	109.969.792
13. Chi phí khác	32		-	39.722.652	1.156.383.041	75.850.717
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	70.247.140	18.253.323	34.119.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		58.480.625.951	10.172.855.418	108.181.955.509	32.528.888.360
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.696.125.190	1.658.747.645	21.635.991.102	3.936.431.137
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		46.784.500.761	8.514.107.773	86.545.964.407	28.592.457.223
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.462	266	2.705	894
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.462	266	2.705	894

Đoàn Thị Minh Nga
Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2.2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2023)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108.181.955.509	32.528.888.360
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.429.593.247	29.537.430.575
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.804.736.707)	(6.675.642.213)
- Chi phí lãi vay	06		5.229.685.283	7.330.640.351
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.036.497.332	62.721.317.073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.804.260.493	(1.662.872.017)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.167.430.410)	880.378.399
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.794.690.290	42.725.324.011
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(78.031.702)	387.937.049
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.229.685.283)	(7.330.640.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.500.000.000)	(4.502.094.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(212.000.000)	(1.520.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.448.300.720	91.699.349.645
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.414.067.502)	(15.608.751.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.280.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.804.736.707	5.372.486.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.329.330.795)	(12.236.265.709)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.475.905.492)	(12.153.190.492)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(380.262.074)	(251.046.604)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.360.160.000)	(38.364.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.216.327.566)	(50.768.437.096)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		68.902.642.359	28.694.646.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212.824.837.062	165.031.718.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		281.727.479.421	193.726.365.647



Đoàn Thị Minh Nga
Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101624050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2005 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 218 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 214).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại địa chỉ Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính quý cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính quý

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.994.421.547	261.905.833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.733.057.874	22.662.931.229
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	189.900.000.000
	<u>281.727.479.421</u>	<u>212.824.837.062</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên liên quan	5.573.743.348	5.573.743.348
Khác	8.358.674.961	18.618.489.765
	<u>13.932.418.309</u>	<u>24.192.233.113</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho đội xây dựng	1.230.137.655	2.648.415.781
Phải thu khác	415.361.832	1.202.304.208
	<u>1.645.499.487</u>	<u>3.850.719.989</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	10.497.183.077	9.153.296.269
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.332.893.284	6.509.349.682
	<u>17.830.076.361</u>	<u>15.662.645.951</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(759.073.540)	(759.073.540)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Cộng VND
Đơn vị tính: VND					
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	36.097.277.405	91.159.961.940	884.173.735.882	3.838.981.881	1.015.269.957.108
Mua trong kỳ		139.000.000	1.330.098.182		1.469.098.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		3.447.671.521	13.414.435.292	-	16.862.106.813
Thanh lý	-	-	(4.328.800.000)	-	(4.328.800.000)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	36.097.277.405	94.746.633.461	894.589.469.356	3.838.981.881	1.029.272.362.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	16.453.457.044	49.933.700.003	445.356.290.461	2.571.506.578	514.314.954.086
Khấu hao trong kỳ	656.328.402	5.800.941.197	24.483.737.887	114.370.362	31.055.377.848
Thanh lý	-	-	(3.172.416.959)	-	(3.172.416.959)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17.109.785.446	55.734.641.200	466.667.611.389	2.685.876.940	542.197.914.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	18.987.491.959	39.011.992.261	427.921.857.967	1.153.104.941	487.074.447.128
Tại ngày đầu kỳ	19.643.820.361	41.226.261.937	438.817.445.421	1.267.475.303	500.955.003.022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	919.936.143	1.944.195.848	30.705.751.967	33.569.883.958
Khấu hao trong kỳ	8.248.824	37.207.784	293.458.793	338.915.401
Số dư cuối kỳ	928.184.967	1.981.403.632	30.999.210.760	33.908.799.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối kỳ	306.971.617	685.511.896	10.330.797.490	11.323.281.003
Số dư đầu kỳ	315.220.441	722.719.680	10.624.256.283	11.662.196.404

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Lắp đặt đồng hồ và các công trình khác	6.299.450.946	3.205.149.030
- Bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước năm 2021	481.156.361	378.935.262
- BS, cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước cũ 2022 - Khối 3 (K3)	-	530.173.317
- Cải tạo mạng lưới cấp nước năm 2023	4.296.645.717	7.125.036.557
- Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước huyện Thanh Oai	8.622.179.712	16.800.000
- Cải tạo mạng lưới cấp nước năm 2024	4.204.305.173	
	23.903.737.909	11.256.094.166

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả các đội xây dựng	9.967.929.731	9.275.709.968
Kinh phí công đoàn	241.002.688	48.967.779
Cổ tức phải trả	566.640.000	526.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	946.225.296	954.327.749
	11.721.797.715	10.805.805.496

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.962.662.306	6.117.023.777	845.638.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.115.154	21.635.991.102	17.500.000.000	11.534.106.256
Thuế thu nhập cá nhân	244.273.434	886.550.044	948.050.158	182.773.320
Phí bảo vệ môi trường	6.024.269.158	37.258.828.569	36.745.547.157	6.537.550.570
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	13.666.657.746	66.748.032.021	61.314.621.092	19.100.068.675

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Bên cho vay/cho thuê	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	Từ 10,6%	33.978.766.391	39.605.385.623
Kho bạc nhà nước Hà Nội (ii)	VND	Không lãi suất	20.700.000.000	21.000.000.000
Thuê TSCĐ của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội (iii)	VND	12%	11.281.934.330	11.662.196.404
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	10,9%	9.210.038.305	10.703.546.305
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	VND	8,6%-10,5%	27.989.621.267	30.828.336.267
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam (vi)	VND	8%	11.117.585.920	12.668.876.962
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vii)	VND	7,8%	7.361.583.237	7.852.355.455
Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội (viii)	VND	5,96%	3.895.533.633	4.070.533.633
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị (ix)	VND	Không lãi suất	445.157.000	445.157.000
			125.980.220.083	138.836.387.649

(i) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức là 81.975 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án (bao gồm cả chi phí hình thành dự án). Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 76.276 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 17 tháng 09 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 90 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa. Mục đích của khoản vay là để bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển (khu vực phía tây QL 1A) huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(ii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội:

Cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.

Dự án cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có số dư vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.700.000.000 VND.

Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm có số dư vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 15.000.000.000 VND.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển TP Hà Nội: Lịch trả nợ cho khoản vay DA cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì là hàng năm Công ty phải trả 600.000.000 VND chia 2 kỳ. Khoản vay cho DA xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm là hàng năm Công ty phải trả 1.500.000.000 VND.

(iii) Cụ thể:

Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là “Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội” với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

(iv) Thể hiện khoản vay theo hợp đồng sau:

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 24.422 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B vùng 1, vùng 2, vùng 3, vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(v) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 12 tháng 2 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 8 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 18 tháng 03 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 90 tỷ VND nhưng không vượt quá 53% tổng mức đầu tư của Dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Tây Hà Nội. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển (khu vực phía tây QL1A) Huyện Thanh Trì – Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng cho vay hạn mức 64.951.000.000 VND nhưng không vượt quá 66.3% tổng mức đầu tư DA Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Nam Từ Liêm”

(vi) Thể hiện khoản vay theo hợp đồng sau:

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 28 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIBbank) - Chi nhánh Đống Đa. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn đầu tư Dự án Cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K4/242 Vũ Tông Phan. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

(vii) Thể hiện khoản vay theo hợp đồng sau:

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 14.290.000.000 VND với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn đầu tư DA Đầu tư xây dựng bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát năm 2021 – Quận Thanh Xuân

(viii) Thể hiện khoản vay theo hợp đồng sau:

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, Công ty ký Hợp đồng vay vốn bổ sung cho dự án Bổ sung, cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát khối ghi thu số 3 (DMA K3/4A, DMA K3/122 Khương Đình, hạn mức 5.558.872.000 đồng với Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội, thời hạn vay là 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi vay là 5,96%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long, phí bảo lãnh là 1%/năm, thu hàng tháng tính trên số dư nợ vay.

(ix) Thể hiện khoản vay như sau:

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: Hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	-	131.668.806.803	451.668.806.803
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	108.225.161.515	108.225.161.515
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Thưởng do vượt kế hoạch	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	320.000.000.000	-	201.493.968.318	521.493.968.318
Tăng vốn trong kỳ (i)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	86.545.964.407	86.545.964.407
Chi trả cổ tức	-	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Thưởng Cán bộ quản lý	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	320.000.000.000	-	249.639.932.725	569.639.932.725

15. DOANH THU BÁN HÀNG

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	262.948.347.186	182.586.465.019
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	2.450.560.661	3.342.528.752
Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	1.317.427.701	1.464.768.525
	266.716.335.548	187.393.762.296

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2024 VND	Quý 2/2023 VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	187.168.348.493	159.615.955.037
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.955.946.198	3.056.717.870
Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	1.266.185.301	932.224.438
	190.390.479.992	163.604.897.345

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG


	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương	11.087.132.009	7.457.765.630
Chi phí khấu hao	5.888.911	4.807.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.000	37.810.131
Chi phí bán hàng khác		3.600.000
	<u>11.094.270.920</u>	<u>7.503.983.561</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP



	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương	3.756.690.123	3.148.746.951
Chi phí khấu hao	576.676.867	621.097.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.198.068.790	2.558.495.699
Chi phí bằng tiền khác		
	<u>8.531.435.780</u>	<u>6.328.339.841</u>



Đoàn Thị Minh Nga
Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2024